

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Đức Thành	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01/11/2023)
Ông Vũ Văn Đại	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/05/2023)
Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01/11/2023)
Ông Đào Văn Mạnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01/11/2023)
Ông Nguyễn Văn Sang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01/11/2023)
Bà Phạm Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Vũ Huy Đông	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/11/2023)
Ông Nguyễn Đăng Bặc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/11/2023)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Bá Quyết	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/11/2023)
Ông Đặng Đức Thành	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/11/2023)
Ông Đào Văn Mạnh	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 223, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh
Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

*đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG



Đặng Đức Thành

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Dương, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Số 0304.02-24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 3 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Cho đến ngày phát hành báo cáo này, chúng tôi không thu thập được thư xác nhận của các bên thứ ba liên quan đến số dư của các khoản công nợ tại ngày 31/12/2023 cụ thể: Vay và nợ thuê tài chính với giá trị 75.122.629.121 đồng, phải trả ngắn hạn khác với giá trị 8.774.353.836 đồng, và khoản vốn góp của chủ sở hữu với giá trị 11.075.744.813 đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán bổ sung, thay thế khác nhưng các thủ tục này cũng không cung cấp được cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến tính đầy đủ, tính có thật và tính chính xác của các khoản mục này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5382-2020-034-1

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 223, đường Nguyễn Lương Bằng,
phường Thanh Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.483.450.561	27.370.898.130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	2.116.916.492	6.025.432.223
1. Tiền	111		2.116.916.492	3.525.432.223
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.200.000.000	13.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	32.200.000.000	13.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.419.297.846	3.768.510.064
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3.	9.904.855.773	3.505.985.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	37.516.931	45.894.017
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	516.032.650	405.738.158
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.107.508)	(189.107.508)
IV. Hàng tồn kho	140		4.018.797.504	3.793.929.128
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	4.018.797.504	3.793.929.128
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		728.438.719	283.026.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	549.980.492	283.026.715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		79.982.511	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	98.475.716	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		355.139.553.762	373.662.592.130
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		350.598.608.394	369.328.066.535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	350.598.608.394	369.328.066.535
- Nguyên giá	222		609.284.719.698	602.573.826.582
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.686.111.304)	(233.245.760.047)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		127.670.000	150.635.370
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	127.670.000	150.635.370
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.413.275.368	4.183.890.225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	4.413.275.368	4.183.890.225
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		404.623.004.323	401.033.490.260

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 223, đường Nguyễn Lương Bằng,
phường Thanh Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		167.929.875.211	177.684.247.540
I. Nợ ngắn hạn	310		41.694.664.667	33.211.444.353
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	7.739.226.421	2.066.085.657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	2.587	15.499.479
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	174.899.201	210.529.578
4. Phải trả người lao động	314		4.094.300.752	3.742.648.473
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	444.419.922	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	11.001.223.141	8.936.088.523
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	18.240.592.643	18.240.592.643
II. Nợ dài hạn	330		126.235.210.544	144.472.803.187
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	3.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	126.232.210.544	144.472.803.187
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236.693.129.112	223.349.242.720
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	236.693.129.112	223.349.242.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		231.748.671.195	231.748.671.195
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		231.748.671.195	231.748.671.195
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.944.457.917	(8.399.428.475)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(8.399.428.475)	(14.914.576.152)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		13.343.886.392	6.515.147.677
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		404.623.004.323	401.033.490.260

Hải Dương, ngày 30 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Thị Lan Phương

Phạm Thị Lan Phương

Đặng Đức Thành

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	131.012.897.199	115.449.632.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		131.012.897.199	115.449.632.685
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	104.313.700.528	96.711.228.859
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.699.196.671	18.738.403.826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.785.837.124	986.989.809
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	1.284.764.710	1.244.646.027
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	12.792.079.619	11.276.060.953
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		14.408.189.466	7.204.686.655
11. Thu nhập khác	31	VI.4.	10.074.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.5.	180.135.890	46.594.606
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(170.061.890)	(46.594.606)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.238.127.576	7.158.092.049
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	894.241.184	642.944.372
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.343.886.392	6.515.147.677
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	575,79	281,13

Hải Dương, ngày 30 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Vũ Thị Lan Phương

Phạm Thị Lan Phương

Đặng Đức Thành

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		128.844.137.644	121.806.484.241
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49.503.796.319)	(52.000.852.984)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.571.241.508)	(28.438.225.344)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(895.711.704)	(1.013.085.614)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.074.000	-
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.112.050.162)	(9.615.086.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.774.411.951	30.739.233.384
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.455.273.454)	(5.132.344.139)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.200.000.000)	(27.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51.500.000.000	23.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.712.938.415	673.356.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.442.335.039)	(8.958.988.124)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.240.592.643)	(18.240.592.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.240.592.643)	(18.240.592.643)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.908.515.731)	3.539.652.617
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.025.432.223	2.485.779.606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	2.116.916.492	6.025.432.223

Hải Dương, ngày 30 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị







Vũ Thị Lan Phương

Phạm Thị Lan Phương

Đặng Đức Thành

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0800419551 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Công ty đã có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 07/11/2023, vốn điều lệ của Công ty là **231.226.000.000 đồng** (Hai trăm ba mươi một tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Đặng Đức Thành - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (khai thác nước từ sông, hồ, ao, thanh lọc nước để cung cấp, xử lý nước cho mục đích công nghiệp và các mục đích khác, khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác);
- Thoát nước (hoạt động của hệ thống cống rãnh thoát nước thải, thu gom và vận chuyển nước thải công nghiệp, nước thải dân sinh từ một hoặc một nhóm người cũng như nước mưa, thông qua mạng nước cống rãnh, người đi thu gom, thùng chứa và các phương tiện vận chuyển khác);
- Xử lý nước thải (hoạt động của các phương tiện xử lý nước thải, xử lý nước thải gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, nước thải từ bể bơi bằng các quy trình vật lý, hóa học, sinh học như pha loãng, lọc qua màng chắn, qua bộ lọc, kết tủa; làm rõng và làm sạch các bể chứa nước thải và bể chứa bị nhiễm khuẩn, sử dụng các hóa chất vệ sinh);
- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước (lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước trong nhà và tại công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa, thiết bị bơm và vệ sinh, bơm hơi, lắp đặt hệ thống ống dẫn cấp, thoát nước);
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Trụ sở Công ty tại: Số 223, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cụm Kinh doanh nước sạch số 1	Xã Thanh Lang, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
2. Cụm Kinh doanh nước sạch số 2	Xã Trường Thành, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
3. Cụm Kinh doanh nước sạch số 3	Xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương
4. Cụm Kinh doanh nước sạch số 4	Xã Ứng Hòa, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
5. Cụm Kinh doanh nước sạch số 5	Xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương
6. Cụm Kinh doanh nước sạch số 6	Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
7. Cụm Kinh doanh nước sạch số 7	Xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
8. Cụm Kinh doanh nước sạch số 8	Xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 320 người (tại ngày 31/12/2022 là 311 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần xem xét trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 25
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 08

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí xây dựng công trình đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở Quyết định về việc phê duyệt phương án hoàn trả vốn và hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**13.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo khoản 2 điều 4 Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định ưu đãi về thuế của các chính sách khuyến khích hỗ trợ trong hoạt động cấp nước sạch nông thôn, theo điều 8 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Cơ sở thực hiện xã hội hóa và theo khoản 3 điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính thì Cơ sở có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Và theo khoản 2 điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính thì doanh nghiệp được miễn thuế trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo.

Năm 2023 là năm thứ ba Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền	2.116.916.492	3.525.432.223
Tiền mặt	214.973.459	349.282.339
Tiền gửi ngân hàng	1.901.943.033	3.176.149.884
Các khoản tương đương tiền	-	2.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	2.500.000.000
Cộng	2.116.916.492	6.025.432.223

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	32.200.000.000	32.200.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hải Dương (1)	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đông (2)	16.000.000.000	16.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Hải Dương (3)	10.200.000.000	10.200.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Tổng cộng	32.200.000.000	32.200.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000

(1) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2022/HĐTG/NHNo-NSVSNT ngày 02/12/2022, lãi suất 7,5%/năm, kỳ hạn 6 tháng, trả lãi cuối kỳ. Khoản tiền gửi đã tắt toán trong năm.

(2) Khoản tiền gửi theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 4,5% đến 5%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(3) Khoản tiền gửi theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 5% đến 5,3%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(4) Hợp đồng tiền gửi số 340/2023/30098 ngày 31/8/2023, kỳ hạn 6 tháng từ ngày 31/08/2023 đến ngày 29/2/2024, lãi suất 4,7%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(5) Hợp đồng tiền gửi số 52207.23.270.2494482.TG.DN ngày 26/09/2023, kỳ hạn 6 tháng từ ngày 26/09/2023 đến ngày 26/03/2024, lãi suất 4,8%/năm, trả lãi cuối kỳ.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Nam Sơn	5.932.120	(5.932.120)	155.932.120	(155.932.120)
Công ty TNHH Nước sạch An Bình	-	-	2.954.490.344	-
Phải thu tiền nước	9.865.748.265	-	362.387.545	-
Các đối tượng khác	33.175.388	(33.175.388)	33.175.388	(33.175.388)
Cộng	9.904.855.773	(39.107.508)	3.505.985.397	(189.107.508)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Doanh nghiệp tư nhân xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên	-	10.000.000
Công ty Cổ phần Chứng nhận WCERT	35.000.000	35.000.000
Các đối tượng khác	2.516.931	894.017
Cộng	37.516.931	45.894.017

5. Nợ xấu

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	39.107.508	-	189.107.508	-
Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Nam Sơn (trạm nước Cộng Hòa)	5.932.120	-	155.932.120	-
Các đối tượng khác	33.175.388	-	33.175.388	-
Cộng	39.107.508	-	189.107.508	-

6. Phải thu khác

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu khác	371.532.650	-	326.238.158	-
Các khoản khác	371.532.650	-	326.238.158	-
- Tạm ứng	95.000.000	-	30.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	49.500.000	-	49.500.000	-
Cộng	516.032.650	-	405.738.158	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.713.244.566	-	3.044.596.290	-
Công cụ, dụng cụ	195.263.835	-	639.043.735	-
Hàng hóa	110.289.103	-	110.289.103	-
Cộng	4.018.797.504	-	3.793.929.128	-

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNGĐịa chỉ: Số 223, đường Nguyễn Lương Bằng,
phường Thanh Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	549.980.492	283.026.715
Chi phí trả trước khác	549.980.492	283.026.715
b) Dài hạn	4.413.275.368	4.183.890.225
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	287.325.981	521.618.555
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	3.839.771.127	3.662.271.670
Chi phí trả trước khác	286.178.260	-
Cộng	4.963.255.860	4.466.916.940

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Chi phí xây dựng, cải tạo, sửa chữa hệ thống cấp nước tại các xã	127.670.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	150.635.370
Cộng	127.670.000	150.635.370

11. Phải trả người bán

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	1.746.322.620	1.746.322.620	-	-
Công ty CP Lâm Tuấn Dương	-	-	434.963.948	434.963.948
Xí nghiệp may tư doanh Tuấn Kỳ - DNTN	532.936.800	532.936.800	-	-
Công ty CP thương mại và đầu tư Hồng Phước	500.051.193	500.051.193	-	-
Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương	1.646.972.460	1.646.972.460	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Bạch Đằng 9	-	-	732.486.620	732.486.620
Công ty CP Điện nước lắp máy và Xây dựng Viwaseen4	341.621.551	341.621.551	341.621.551	341.621.551
Các đối tượng khác	2.971.321.797	2.971.321.797	557.013.538	557.013.538
Cộng	7.739.226.421	7.739.226.421	2.066.085.657	2.066.085.657

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Nhà máy nước sạch Tiên Tiến	-	10.703.405

31/12/2023
CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG
TOÁN
KIỂM
TRẠNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các đối tượng khác	2.587	4.796.074
Cộng	2.587	15.499.479

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	44.917.205	2.932.661.834	2.977.579.039	-
Thuế TNDN	103.527.256	894.241.184	895.711.704	102.056.736
Thuế thu nhập cá nhân	8.294.798	101.220.760	88.037.425	21.478.133
Thuế tài nguyên	18.412.664	253.936.625	253.180.400	19.168.889
Các loại thuế khác	35.377.655	438.583.260	441.765.472	32.195.443
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30.000.000	30.000.000	-
Cộng	210.529.578	4.650.643.663	4.686.274.040	174.899.201
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	-	-	98.475.716	98.475.716
Cộng	-	-	98.475.716	98.475.716

14. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí tiền điện	444.419.922	-
Cộng	444.419.922	-

15. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	11.001.223.141	8.936.088.523
Bảo hiểm xã hội	23.213.813	23.213.813
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.978.009.328	8.912.874.710
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (*)	7.777.027.000	7.777.027.000
Tiền vốn đối ứng các xã nộp thừa	997.326.836	997.326.836
Phí bảo vệ môi trường rừng	1.866.070.492	-
Các khoản khác	337.585.000	138.520.874
b) Dài hạn	3.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	3.000.000	-
Cộng	11.004.223.141	8.936.088.523

(*) Khoản phải trả Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương theo Quyết định về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án: Hệ thống cấp nước sạch xã An Đức, huyện Ninh Giang số 1151/QĐ-UBND ngày 11/04/2017.

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 223, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643	18.240.592.643
Quỹ Đầu tư phát triển Hải Dương (2)	5.366.000.000	5.366.000.000	5.366.000.000	5.366.000.000	5.366.000.000	5.366.000.000
	12.874.592.643	12.874.592.643	12.874.592.643	12.874.592.643	12.874.592.643	12.874.592.643
b) Dài hạn						
Vay dài hạn	126.232.210.544	126.232.210.544	-	18.240.592.643	144.472.803.187	144.472.803.187
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	126.232.210.544	126.232.210.544	-	18.240.592.643	144.472.803.187	144.472.803.187
Quỹ Đầu tư phát triển Hải Dương (2)	69.756.629.121	69.756.629.121	-	5.366.000.000	75.122.629.121	75.122.629.121
	56.475.581.423	56.475.581.423	-	12.874.592.643	69.350.174.066	69.350.174.066
Cộng	<u>144.472.803.187</u>	<u>144.472.803.187</u>	<u>18.240.592.643</u>	<u>36.481.185.286</u>	<u>162.713.395.830</u>	<u>162.713.395.830</u>

(1) Khoản vay UBND tỉnh Hải Dương theo Quyết định về việc phê duyệt phương án hoàn trả vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn đối ứng của tỉnh khi bàn giao các công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh cho Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương số 3161/QĐ-UBND ngày 17/10/2017; tổng vốn vay là 107.318.629.121 đồng, thời gian hoàn trả tối đa 20 năm, kỳ hoàn trả đầu tiên ngày 15/12/2018.

(2) Khoản vay Quỹ Đầu tư phát triển Hải Dương theo Hợp đồng cho vay lại Dự án Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn Đồng bằng Sông Hồng số 18/2017/HĐCVL-NSSH/QĐTPT ngày 11/08/2017 giữa bên cho vay lại là Quỹ Đầu tư phát triển Hải Dương và bên vay lại là Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương, hợp đồng này căn cứ theo Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 28/04/2017 về việc xử lý vốn vay WB và bàn giao các công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh từ Ban Quản lý dự án WB, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cho Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương quản lý và sử dụng. Tổng số vốn phải trả là 159.472.322.567 đồng; trong đó: Khoản nợ vay hiệp định tín dụng số 4115 là 37.388.813.559 đồng, thời hạn cho vay lại 09 năm, thời hạn trả nợ 09 năm từ ngày 30/11/2017 đến ngày 30/11/2025, khoản nợ vay hiệp định tín dụng số 4710 là 122.083.509.008 đồng, thời hạn cho vay lại 14 năm, thời hạn trả nợ 14 năm từ ngày 30/11/2017 đến ngày 30/11/2030; lãi suất cho vay 0%.

c) Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	231.748.671.195	(14.914.576.152)	216.834.095.043
Lãi trong năm trước	-	6.515.147.677	6.515.147.677
Số dư tại ngày 31/12/2022	231.748.671.195	(8.399.428.475)	223.349.242.720
Lãi trong năm nay	-	13.343.886.392	13.343.886.392
Số dư tại ngày 31/12/2023	231.748.671.195	4.944.457.917	236.693.129.112

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	195.837.526.382	195.837.526.382
Các cổ đông khác	35.911.144.813	35.911.144.813
Cộng	231.748.671.195	231.748.671.195

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	231.748.571.195	231.748.571.195
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	231.748.571.195	231.748.571.195

17.4 Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.174.857	23.174.857
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.174.857	23.174.857
- Cổ phiếu phổ thông	23.174.857	23.174.857
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.174.857	23.174.857
- Cổ phiếu phổ thông	23.174.857	23.174.857
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	127.241.249.930	110.925.306.744
Doanh thu sửa chữa, lắp đặt	3.699.492.974	4.385.816.954

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	72.154.295	138.508.987
Cộng	131.012.897.199	115.449.632.685
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	101.281.885.375	92.953.257.346
Giá vốn sửa chữa, lắp đặt	2.970.847.036	3.650.499.362
Giá vốn vật tư, hàng hóa đã bán	60.968.117	107.472.151
Cộng	104.313.700.528	96.711.228.859
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.785.837.124	677.757.385
Lãi chậm thanh toán	-	309.232.424
Cộng	1.785.837.124	986.989.809
4. Thu nhập khác		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu tiền vi phạm hợp đồng sử dụng nước	10.074.000	-
Cộng	10.074.000	-
5. Chi phí khác		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí truy thu vi phạm hợp đồng	5.037.000	-
Chi phí phạt vi phạm lĩnh vực thuế	175.098.890	46.594.606
Cộng	180.135.890	46.594.606
6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1.284.764.710	1.244.646.027
Chi phí nhân viên	13.572.400	-
Chi phí vật liệu, bao bì	3.204.981	5.943.723
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	11.203.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	701.336.205	677.800.530
Chi phí bằng tiền khác	566.651.124	549.698.166
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	12.942.079.619	11.376.060.953
Chi phí nhân viên quản lý	7.146.668.322	6.836.092.500
Chi phí vật liệu quản lý	153.204.945	267.293.145
Chi phí đồ dùng văn phòng	301.175.972	445.941.640
Chi phí khấu hao TSCĐ	258.656.165	255.855.276
Thuế, phí và lệ phí	96.853.765	142.414.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.848.715.192	645.189.684
Chi phí bằng tiền khác	3.136.805.258	2.783.273.840

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(150.000.000)</i>	<i>(100.000.000)</i>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(150.000.000)	(100.000.000)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.003.484.764	7.955.386.776
Chi phí nhân công	36.390.612.654	34.790.664.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.440.351.257	25.113.085.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.058.868.951	37.138.608.221
Chi phí khác bằng tiền	4.239.545.320	4.329.579.635
Cộng	116.132.862.946	109.327.325.258

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	10.911.117.019	1.625.774.770
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	75.288.889
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.911.117.019	1.701.063.659
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.091.111.702	170.106.366
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được miễn, giảm	545.555.851	85.053.182
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)	545.555.851	85.053.184
Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.327.010.557	5.532.317.279
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	159.842.777	46.594.606
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.486.853.334	5.578.911.885
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	697.370.667	1.115.782.377
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	348.685.334	557.891.189
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (2)	348.685.333	557.891.188
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)=(1)+(2)	894.241.184	642.944.372

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.343.886.392	6.515.147.677
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.343.886.392	6.515.147.677
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.174.867	23.174.867
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	575,79	281,13

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	18.240.592.643	18.240.592.643

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hải Dương

Mối quan hệ

Cổ đông sở hữu 85% vốn góp

(*) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<u>Phải trả khác</u>	7.777.027.000	7.777.027.000
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hải Dương	7.777.027.000	7.777.027.000
<u>Vay</u>	75.122.629.121	80.488.629.121
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hải Dương	75.122.629.121	80.488.629.121

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.611.589.950	792.161.600
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	109.500.000	-
Cộng	1.721.089.950	792.161.600

Chi tiết từng thành viên như sau:

		Năm 2023 VND
<u>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc</u>		
Vũ Văn Đại	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/05/2023)	139.064.000
Đặng Đức Thành	Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/11/2023) và Bổ nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/11/2023	462.871.600
Đào Văn Mạnh	Phó giám đốc	365.392.550

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyễn Bá Quyết	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/11/2023) và Bổ nhiệm chức vụ Giám đốc từ ngày 01/11/2023	346.361.300
Phạm Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	297.900.500
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Đặng Đức Thành	Thành viên - Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01/11/2023)	6.000.000
Phạm Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT	18.000.000
Vũ Huy Đông	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/11/2023)	7.500.000
Nguyễn Đăng Bắc	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/11/2023)	15.000.000
Nguyễn Văn Sang	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/11/2023)	3.000.000
Đào Văn Mạnh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/11/2023)	3.000.000
Nguyễn Bá Quyết	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/11/2023)	3.000.000
Lê Thanh Phương	Thư ký HĐQT	12.000.000
Phạm Văn Tin	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 01/11/2023)	15.000.000
Nguyễn Đình Minh	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 01/11/2023)	3.000.000
Lê Thị Lư	Thành viên BKS	12.000.000
Vũ Thị Vân Anh	Thành viên BKS	12.000.000

Cộng**1.721.089.950****3. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Dương, ngày 30 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Vũ Thị Lan Phương

Phạm Thị Lan Phương

Đặng Đức Thành